CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

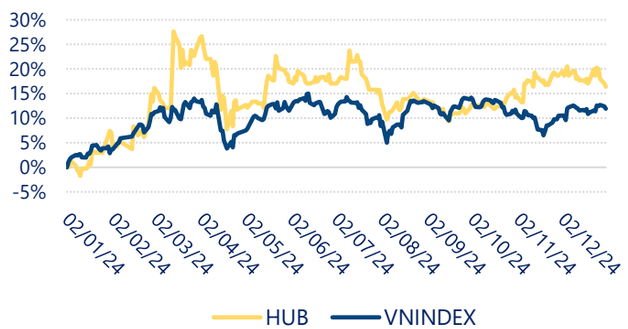
Ngày 31/12/2024	18,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.7%	**3.4%**	**-1.4%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**4/9** *(Ổn định)*

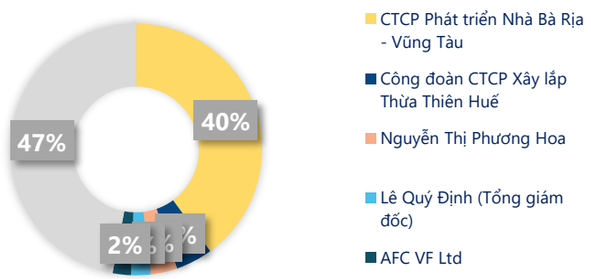
	2024	YoY
DT thuần	**309** *tỷ VNĐ*	▼ 46.0 ▼ 13.1%

	2024	YoY
LN sau thuế	**71.2** *tỷ VNĐ*	▲ 4.00 ▲ 5.9%

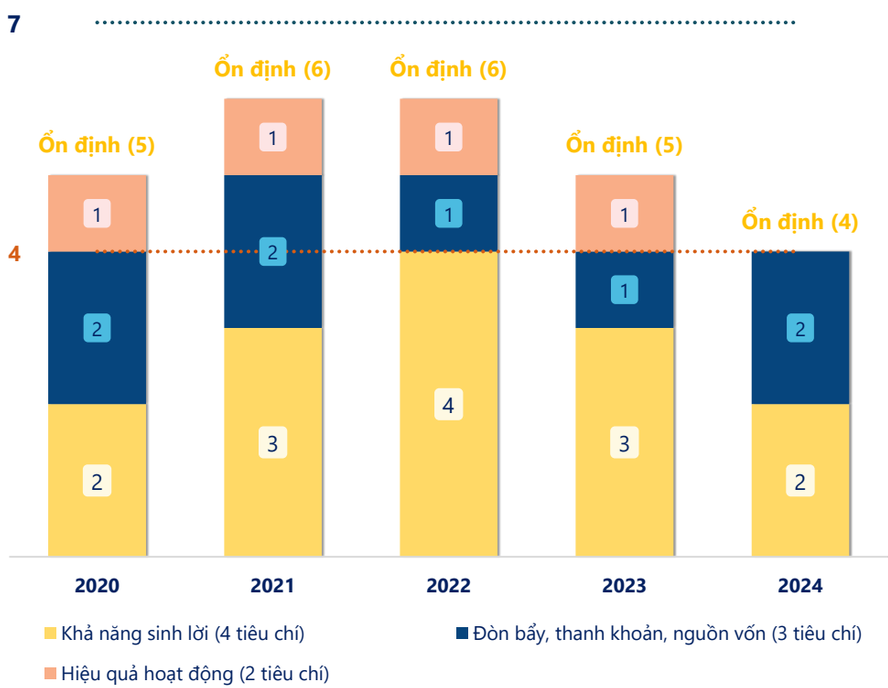
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

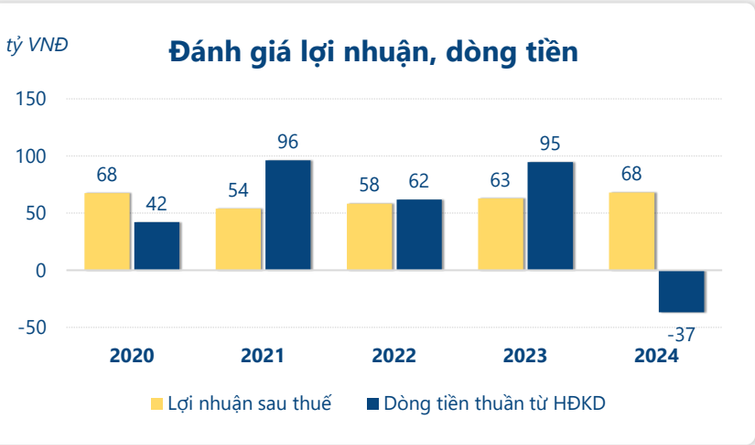


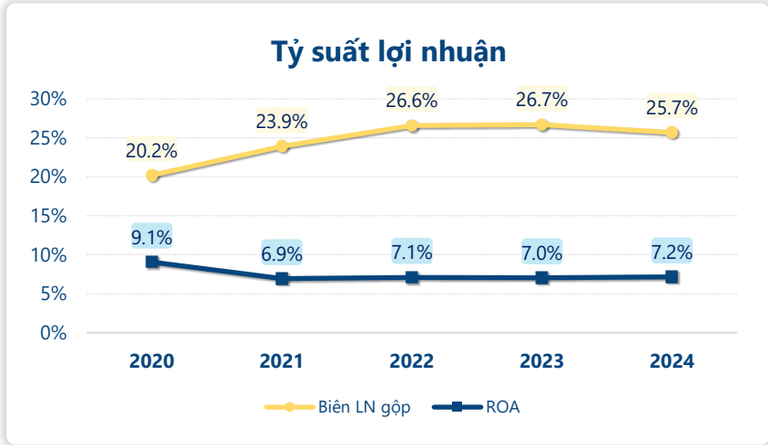
Năm **2024**, F-Score của **HUB** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

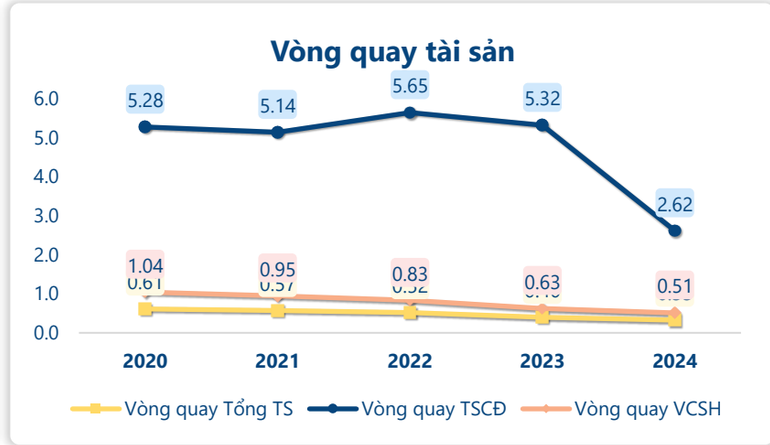
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

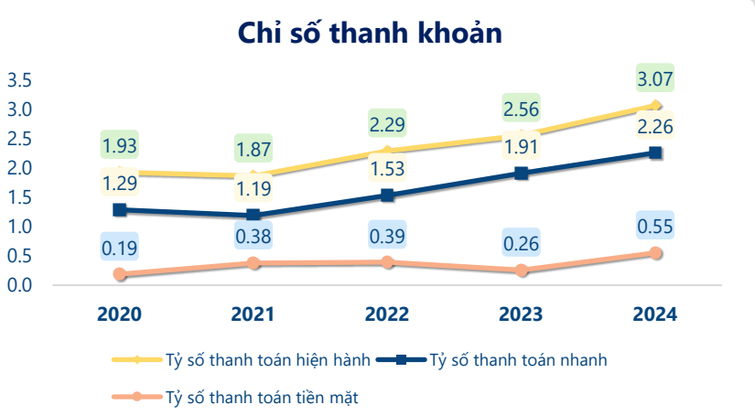
CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)

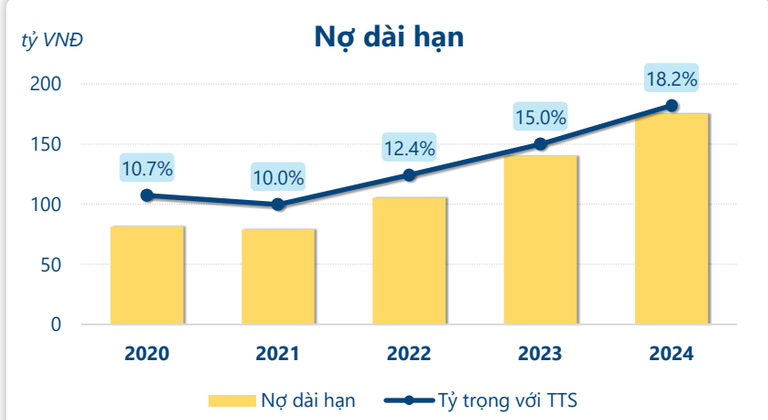


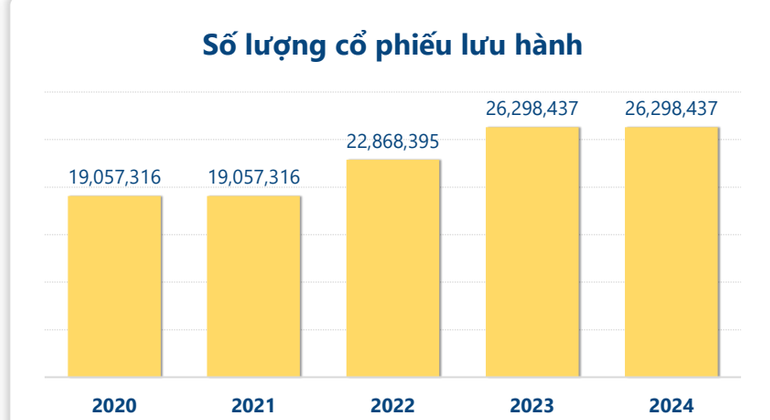




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HUB**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**965**	**934**	**3.2%**
Tài sản ngắn hạn	528	514	2.6%
Tiền và tương đương tiền	89.7	52.1	72.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	250	-38.7%
Phải thu ngắn hạn	129	72.4	78.2%
Hàng tồn kho	138	130	6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	10.5	70.8%
Tài sản dài hạn	**437**	**420**	**4.0%**
Phải thu dài hạn	1.20	0.92	30.0%
Tài sản cố định	174	63.5	174%
Bất động sản đầu tư	47.6	50.9	-6.4%
Tài sản dở dang	0.41	106	-99.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	186	171	8.4%
Tài sản dài hạn khác	**27.4**	**27.4**	**0.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	354	341	3.7%
Nợ ngắn hạn	**188**	**201**	**-6.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.2	11.8	37.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.7	38.9	-26.2%
Nợ dài hạn	166	140	18.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.6	33.7	44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**611**	**593**	**3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**611**	**593**	**3.0%**
Vốn điều lệ	263	263	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**456**	**445**	**425**	**355**	**309**
Giá vốn hàng bán	364	339	312	260	229
Lợi nhuận gộp	**92.1**	**106**	**113**	**94.8**	**79.3**
Doanh thu HĐTC	8.42	7.48	8.73	17.2	12.0
Chi phí TC	1.97	0.80	1.70	2.23	2.14
Chi phí lãi vay	**1.63**	**0.75**	**1.55**	**2.23**	**2.03**
LN trong công ty LKLD	30.8	19.6	16.7	24.7	30.6
Chi phí bán hàng	9.03	9.79	8.45	6.35	5.86
Chi phí QLDN	43.5	52.6	49.5	55.2	31.2
LN thuần từ HĐKD	**76.8**	**70.3**	**78.9**	**72.8**	**82.6**
Lợi nhuận khác	2.39	3.53	1.42	5.85	0.61
LN trước thuế	**79.2**	**73.9**	**80.3**	**78.7**	**83.2**
Lợi nhuận sau thuế	**72.3**	**63.1**	**66.8**	**67.2**	**71.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**67.6**	**53.9**	**58.2**	**62.8**	**67.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.0	96.3	61.9	94.7	-36.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.5	0.04	-81.2	-131	102
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.5	-50.0	11.0	8.79	-22.4
Tiền đầu kỳ	40.7	41.7	88.0	79.5	52.1
Lưu chuyển tiền thuần	**1.01**	**46.3**	**-8.42**	**-27.5**	**42.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.07	0.06	0.00
Tiền cuối kỳ	41.7	88.0	79.5	52.1	94.7